

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 875/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 05 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 157/158 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm:

- 123 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- 34 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 23/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, KH&ĐT;
- Các PCVP và các CV;
- Lưu: VT, NV.

Phan Ngọc Thọ

DANH MỤC

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT VÀ TRẢ KẾT QUẢ
THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỦA SỞ KẾ
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 875 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)					Ghi chú
		Tổng (ngày)	Bộ phận TN&TKQ	Phòng chuyên môn	Lãnh đạo và Văn phòng	Bộ phận TN&TKQ	
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP (67 TTHC)						
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (05 TTHC)						Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
1.1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	03		03			Nt
1.2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	03		03			Nt
1.3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	03		03			Nt
1.4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	03		03			Nt
1.5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	03		03			Nt

2	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (15 TTHC)						Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
2.1	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp	03		03			Nt
2.2	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp	03		03			Nt
2.3	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	03		03			Nt
2.4	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	03		03			Nt
2.5	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp	03		03			Nt
2.6	Đăng ký thay đổi thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên	03		03			Nt
2.7	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên						Nt
2.7.1	<i>Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức</i>	03		03			Nt
2.7.2	<i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn</i>	03		03			Nt

	<i>một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước</i>						
2.7.3	<i>Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi chủ sở hữu do thừa kế thì công ty đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty</i>	03		03			Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
2.7.4	<i>Trường hợp có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên</i>	03		03			Nt
2.7.5	<i>Trường hợp đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp</i>	03		03			Nt
2.7.6	<i>Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác</i>	03		03			Nt
2.8	<i>Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho</i>	03		03			Nt

	doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích						
2.9	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác						
2.9.1	<i>Trường hợp doanh nghiệp đề nghị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế cho nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đầu tư) mà không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh</i>	03		03			Nt
2.9.2	<i>Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp</i>	03		03			Nt
3	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với DN tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (05 TTHC)						Nt
3.1	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh	03		03			Nt

3.2	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	03		03			Nt
3.3	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	03		03			Nt
3.4	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	03		03			Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
3.5	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	03		03			Nt
4	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03		03			Nt
5	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03		03			Nt
6	Thông báo mẫu con dấu (đối với DN tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (03 TTHC)						Nt
6.1	<i>Thông báo sử dụng con dấu của doanh</i>	03		03			Nt

	<i>ngành, chi nhánh, văn phòng đại diện</i>						
6.2	<i>Thông báo thay đổi con dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.</i>	03		03			Nt
6.3	<i>Thông báo hủy mẫu con dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện</i>	03		03			Nt
7	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (06 TTHC)						Nt
7.1	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (<i>đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh</i>)						Nt
7.1.1	<i>Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước.</i>	03		03			Nt
7.1.2	<i>Thông báo việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài.</i>	03		03			Nt
7.2	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (<i>đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương</i>)						Nt

7.2.1	Thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	03		03			Nt
7.2.2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động.	03		03			Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
7.3	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03		03			Nt
7.4	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	03		03			Nt
8	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký						Nt

	hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (03 TTHC)						
8.1	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (<i>đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh</i>)	03		03			Nt
8.2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (<i>đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương</i>)	03		03			Nt
8.3	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (<i>đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương</i>)	03		03			Nt
9	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	05		05			Nt
10	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là	03		03			Nt

	cá nhân nước ngoài, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)						
11	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	03		03			Nt
12	Bán doanh nghiệp tư nhân	03		03			Nt
13	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) (03 TTHC)						Nt
13.1	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.	03		03			Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
13.2	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.	03		03			Nt
13.3	Thành lập mới công ty được chia là công ty cổ phần	03		03			Nt
14	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) (03 TTHC)						Nt
14.1	Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.	03		03			Nt
14.2	Thành lập mới công ty được tách là công	03		03			Nt

	ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.						
14.3	Thành lập mới công ty được tách là công ty cổ phần	03		03			Nt
15	Hợp nhất doanh nghiệp (03 TTHC)						Nt
15.1	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	03		03			Nt
15.2	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03		03			Nt
15.3	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty cổ phần	03		03			Nt
16	Sáp nhập doanh nghiệp (03 TTHC)						Nt
16.1	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	03		03			Nt
16.2	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03		03			Nt
16.3	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty cổ phần	03		03			Nt
17	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	03		03			Nt
18	Chuyển đổi công ty	03		03			Nt

	cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên					
19	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03		03		Nt
20	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH	03		03		Nt
21	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	03		03		Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
22	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	03		03		Nt
23	Giải thể doanh nghiệp	05		05		Nt
24	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	05		05		Nt
25	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	05		05		Nt
26	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	03		03		Nt
27	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin					Nt

	đăng ký doanh nghiệp (02 TTHC)						
27.1	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	03		03			Nt
27.2	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp.	03		03			Nt
II	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ (LIÊN HIỆP HTX) (19 TTHC)						
1	Thủ tục đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.	05		05			Nt
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.	05		05			Nt
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân	05		05			Nt
4	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân chia.	05		05			Nt
5	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân tách.	05		05			Nt
6	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã, Quỹ	05		05			Nt

	tín dụng nhân dân hợp nhất						
7	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân sáp nhập	05		05			Nt
8	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (khi bị mất).	05		05			Nt
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (khi bị mất).	05		05			Nt
10	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng).	05		05			Thẩm quyền quyết định Phòng Đăng ký Kinh doanh
11	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (khi bị hư hỏng).	05		05			Nt
12	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (Đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	05		05			Nt
13	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên	05		05			Nt

	hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.						
14	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.	05		05			Nt
15	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.	05		05			Nt
16	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.	05		05			Nt
17	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.	05		05			Nt
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân).	05		05			Nt
19	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.	05		05			Nt

III								LĨNH VỰC ĐẦU THẦU (13 TTHC)									
	Mục 1: Lựa chọn nhà đầu tư (9 TTHC)																Thẩm quyền của Giám đốc
1	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư.	07	0,25	6	0,5	0,25											
2	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư.	30	0,5	28	1	0,5											- 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình đối với thẩm định HSMST;
		20	0,5	18	1	0,5											- 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo thẩm định đối với phê duyệt HSMST.
3	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư	30	0,5	28	1	0,5											- 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình duyệt đối với thẩm định HSDST;
		20	0,5	18	1	0,5											- 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo thẩm định đối với phê duyệt kết

							quả sơ tuyển.
4	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư	30	0,5	28	1	0,5	- 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình đối với thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư.
		20	0,5	18	1	0,5	- 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo thẩm định đối với kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư.
5	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư.	30	0,5	28	1	0,5	- 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình duyệt đối với thẩm định HSMT, HSYC.
		20	0,5	18	1	0,5	- 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo thẩm định đối với phê duyệt HSMT, HSYC
6	Thẩm định và phê	30	0,5	28	1	0,5	

	duyet danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư.						
7	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	30	0,5	28	1	0,5	- 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình đối với thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
		20	0,5	18	1	0,5	- 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định đối với phê duyệt kết quả lựa chọn đầu tư.
8	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	5	0,25	4	0,5	0,25	
9	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	10	0,25	9	0,5	0,25	
	Mục 2: Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) (01 TTHC)						
1	Thủ tục công bố dự án	10	0,25	9	0,5	0,25	
	Mục 3: Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu (03 TTHC)						
1	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	20	0,25	19	0,5	0,25	

2	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu	07	0,25	6	0,5	0,25	
3	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu.	07	0,25	6	0,5	0,25	
IV	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (24 TTHC)						
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	15	0,25	14	0,5	0,25	Thẩm quyền của Giám đốc
2	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư						
2.1	<i>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh</i>	05	0,25	4	0,5	0,25	
2.2	<i>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</i>	05	0,25	4	0,5	0,25	
2.3	<i>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc Hội</i>	05	0,25	4	0,5	0,25	
3	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận	03	0,25	2	0,5	0,25	

	đăng ký đầu tư						
4	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	10	0,25	9	0,5	0,25	
5	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	26	0,25	25	0,5	0,25	
6	Chuyển nhượng dự án đầu tư						
6.1	<i>Đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư</i>	10	0,25	9	0,5	0,25	
6.2	<i>Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</i>	47	0,5	45	1	0,5	
6.3	<i>Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh</i>	28	0,5	26	1	0,5	
7	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	15	0,25	14	0,5	0,25	
8	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa	15	0,25	14	0,5	0,25	

	án, trọng tài						
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	05	0,25	4	0,5	0,25	
10	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	3	0,25	2	0,5	0,25	
11	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1	0,25	0,5	0,25		
12	Giãn tiến độ đầu tư	15	0,25	14	0,5	0,25	
13	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	1	0,25	0,5	0,25		
14	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1	0,25	0,5	0,25		
15	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15	0,25	14	0,5	0,25	
16	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15	0,25	14	0,5	0,25	
17	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	03	0,25	2	0,5	0,25	
18	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	05	0,25	4	0,5	0,25	
19	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	30	0,25	29	0,5	0,25	
20	Góp vốn, mua cổ phần, phân vốn góp	15	0,25	14	0,5	0,25	

vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài						
---	--	--	--	--	--	--

DANH MỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 03 tháng 05 năm 2017 của UBND tỉnh)

ST T	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Thẩm quyền QĐ	Tổng thời gian giải quyết (ngày)	Thời gian giải quyết tại Sở (ngày)					Cơ quan liên thông		Ghi chú
				Tổng g	Bộ phận TN&TK Q	Phòng chuyên môn	Lãnh đạo và VP	Bộ phận TN&TK Q	Thời gian giải quyết	Tên cơ quan đơn vị liên thông	
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ ĐẦU TƯ (05 TTHC)										
1	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.	UBND tỉnh	20	17	0,25	16	0,5	0,25	3	VP UBND tỉnh	- Tối đa không quá 20 ngày làm việc (kể từ khi các cơ quan liên quan nhận được hồ sơ) để UBND cấp tỉnh thực hiện thủ tục thẩm định và

			30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND D tỉnh	trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. - Tối đa không quá 30 ngày làm việc (kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án), Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra quyết định thành lập công ty TNHH một thành viên.
2	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	UBND tỉnh	30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND D tỉnh	

3	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	UBND tỉnh	20	17	0,25	16	0,5	0,25	3	VP UBND D tỉnh	- Tối đa không quá 20 ngày làm việc (kể từ khi các cơ quan liên quan nhận được
			30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND D tỉnh	Hồ sơ) để UBND cấp tỉnh thực hiện thủ tục thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương. - Tối đa không quá 30 ngày làm việc (kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ

											trương) , Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra quyết định chia, tách công ty TNHH một thành viên.
4	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	UBND tỉnh	5	3	0,25	2	0,5	0,25	2	VP UBND tỉnh	
5	Giải thể công ty TNHH một thành viên.	UBND tỉnh	30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND tỉnh	
II	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (01 TTHC)										
1	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.	UBND tỉnh	18	15	0,25	14	0,5	0,25	3	VP UBND tỉnh	- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, và thời gian giải quyết tối đa là 18 ngày làm việc kể từ ngày Sở Kế hoạch

			30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	và Đầu tư gửi lấy ý kiến các cơ quan liên quan; - Trường hợp phải xin ý kiến thẩm tra nguồn vốn từ ngân sách trung ương, thời hạn giải quyết tối đa không quá 30 ngày làm việc.
III	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI (13 TTHC)										
	Mục 1: Nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (04 TTHC)										
1	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	UBN D tỉnh	20	17	0,25	16	0,5	0,25	3	VP UBN D tỉnh	
2	Tiếp nhận dự án đầu tư sử	UBN D tỉnh	20	17	0,25	16	0,5	0,25	3	VP UBN	

	dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)									D tỉnh	
3	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	UBN D tỉnh	20	17	0,25	16	0,5	0,25	3	VP UBN D tỉnh	
4	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án.	UBN D tỉnh	20	17	0,25	16	0,5	0,25	3	VP UBN D tỉnh	
Mục 2: Đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ (09 TTHC)											
1	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	UBN D tỉnh	15	10	0,25	9	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	
2	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	UBN D tỉnh	15	10	0,25	9	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	

3	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	TTCP	20	15	0,25	14	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	
4	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	TTCP	90	80	0,5	78	1	0,5	10	VP UBN D tỉnh	- Đối với chương trình, dự án quan trọng quốc gia: không quá 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
			40	30	0,5	28	1	0,5	10	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án đầu tư Nhóm A: không quá 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

			30	25	0,5	23	1	0,5	5	VP UBN D tỉnh	hợp lệ - Đối với dự án đầu tư Nhóm B: không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
			20	15	0,5	13	1	0,5	5	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án đầu tư Nhóm C và các chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
5	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê	TTCP	90	80	0,5	78	1	0,5	10	VP UBN D tỉnh	- Đối với chương trình dự án quan trọng quốc gia: không

											chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ...
6	Thẩm định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản	UBND tỉnh	20	17	0,25	16	0,5	0,25	3	VP UBND tỉnh	
7	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản.	TTCP	90	80	0,5	78	1	0,5	10	VP UBND tỉnh	- Đối với chương trình dự án quan trọng quốc gia: không quá 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
			40	30	0,5	28	1	0,5	10	VP UBND	- Đối với dự

											D tỉnh	án đầu tư Nhóm A: không quá 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
			30	25	0,5	23	1	0,5	5	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án đầu tư Nhóm B: không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	
			20	15	0,5	13	1	0,5	5	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án đầu tư Nhóm C và các chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày	

											nhận đủ hồ sơ hợp lệ...
8	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	TTCP	90	80	0,5	78	1	0,5	10	VP UBN D tỉnh	- Đối với chương trình dự án quan trọng quốc gia: không quá 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
			40	30	0,5	28	1	0,5	10	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án đầu tư Nhóm A: không quá 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
			30	25	0,5	23	1	0,5	5	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án đầu tư Nhóm B: không quá 30 ngày

	<i>tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) (11 TTHC)</i>										
1	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án nhóm A, B, C do Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh lập	UBND tỉnh	30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND tỉnh	Đề xuất thời gian giải quyết
2	Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án	UBND tỉnh	30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND tỉnh	Đề xuất thời gian giải quyết
3	Phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án	UBND tỉnh	30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND tỉnh	
4	Chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư công	UBND tỉnh	30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND tỉnh	Đề xuất thời gian giải quyết
5	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư	UBND tỉnh	30	25	0,25	24	0,5	0,25	5	VP UBND tỉnh	
6	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	UBND tỉnh	40	35	0,25	34	0,5	0,25	5	VP UBND tỉnh	- Đối với dự án nhóm A: không

			30	25	0,25	24	0,5	0,25	5		quá 40 ngày - Đối với dự án nhóm B: không quá 30 ngày.
7	Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	UBN D tỉnh	40	35	0,25	34	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án nhóm A: không quá 40 ngày
			30	25	0,25	24	0,5	0,25	5		- Đối với dự án nhóm B: không quá 30 ngày.
8	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	UBN D tỉnh	40	35	0,25	34	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	- Đối với dự án nhóm A: không quá 40 ngày
			30	25	0,25	24	0,5	0,25	5		- Đối với dự án nhóm B: không quá 30 ngày.
9	Cấp giấy	UBN	25	20	0,25	19	0,5	0,25	5	VP	

	chứng nhận đăng ký đầu tư	D tỉnh								UBN D tỉnh	
10	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	UBN D tỉnh	10	7	0,25	6	0,5	0,25	3	VP UBN D tỉnh	Đề xuất thời gian giải quyết
11	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	UBN D tỉnh	7	4	0,25	3	0,5	0,25	3	VP UBN D tỉnh	Đề xuất thời gian giải quyết
V	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (03 TTHC)										
1	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	UBN D tỉnh	35	30	0,25	29	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	
2	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	UBN D tỉnh	26	21	0,25	20	0,5	0,25	5	VP UBN D tỉnh	
3	Xin phép sử dụng thẻ ABTC (đi lại doanh nhân	UBN D tỉnh	11	8	0,25	7	0,5	0,25	3	VP UBN D tỉnh	

